

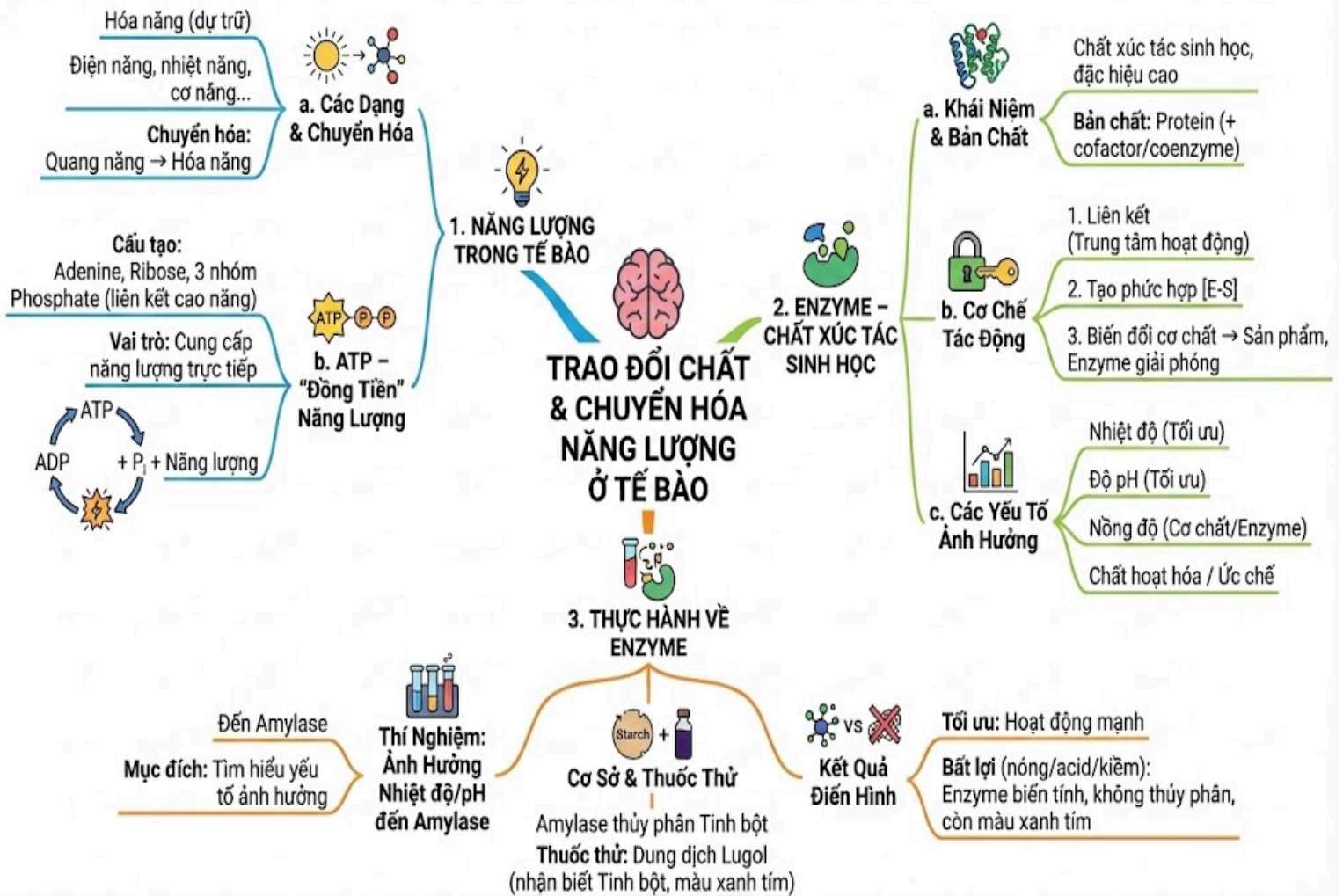
ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI KÌ I SINH 10 (NĂM HỌC 2025 – 2026)

NỘI DUNG 1- CẤU TRÚC TẾ BÀO



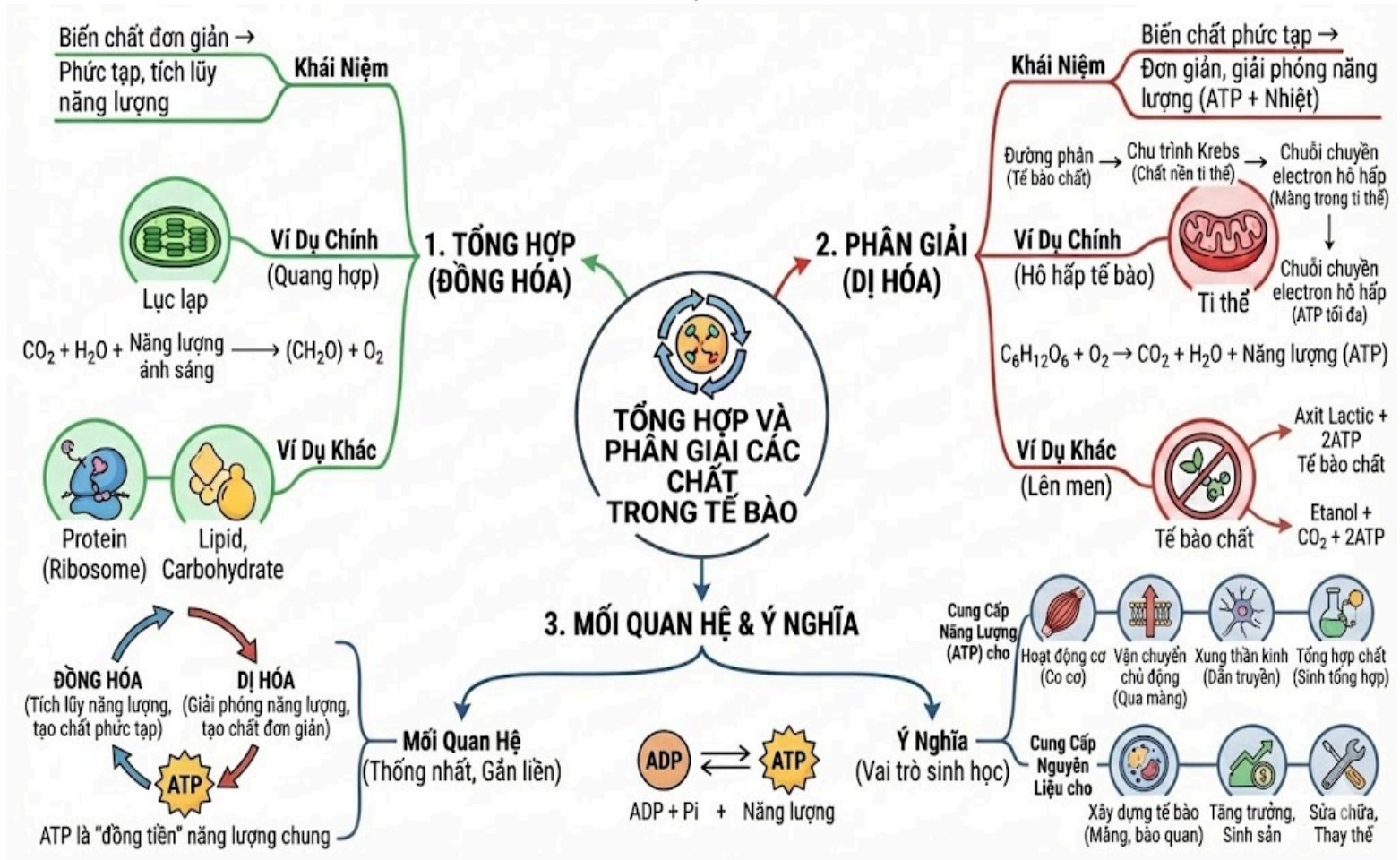
Bạn hãy lập bảng so sánh tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực vào phần trống này của đề cương.

NỘI DUNG 2- TRAO ĐỔI CHẤT CHUYỂN HOÁ NĂNG LƯỢNG TẾ BÀO



Bạn hãy phân biệt các hình thức vận chuyển chất qua màng vào phần trống này của đề cương.

3- PHÂN GIẢI -TỔNG HỢP CHẤT TRONG TẾ BÀO

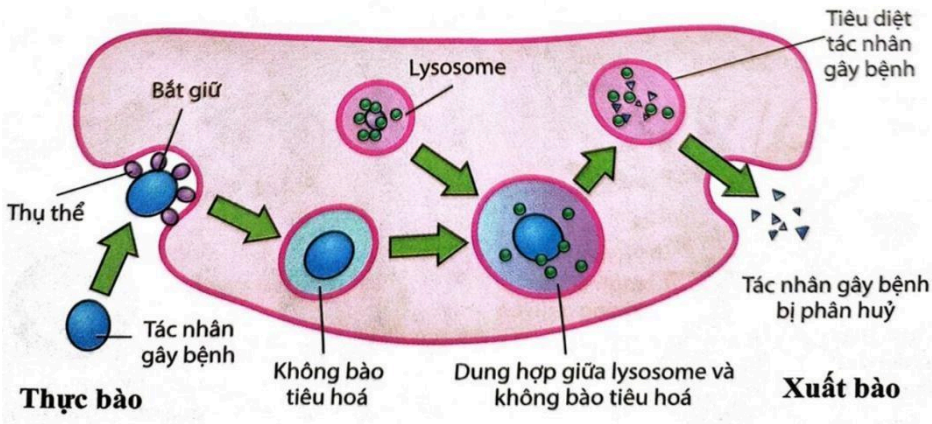


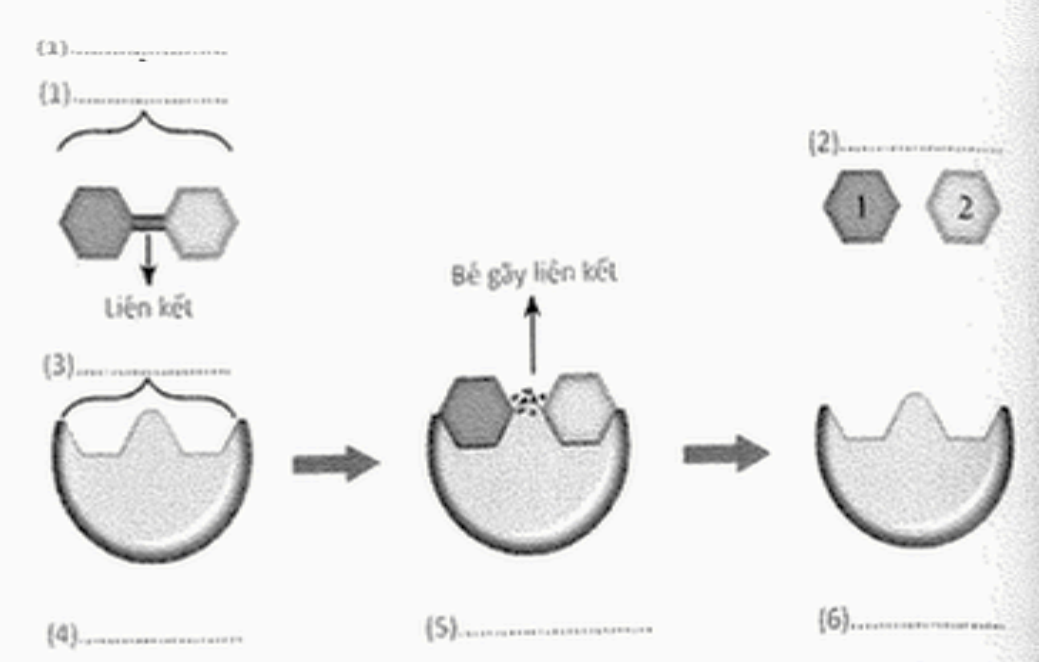
✎ Bạn hãy phân biệt các giai đoạn của hô hấp tế bào vào phần trống này của đề cương.

PHẦN II. CÂU TRẮC NGHIỆM THAM KHẢO

Câu hỏi	Đáp án – giải thích của bạn
Câu 1: Trao đổi chất ở tế bào là A. sự trao đổi các chất giữa tế bào và môi trường. B. tập hợp các phản ứng hoá học diễn ra trong tế bào và sự trao đổi các chất giữa tế bào và môi trường. C. tập hợp các quá trình chuyển hóa năng lượng diễn ra trong tế bào và sự trao đổi các chất giữa TB và môi trường. D. tập hợp các phản ứng hoá học diễn ra trong tế bào và sự trao đổi các chất qua lại giữa các tế bào với nhau.	
Câu 2: Các hình thức trao đổi chất qua màng gồm A. khuếch tán và thẩm thấu. B. vận chuyển chủ động và xuất nhập bào. C. vận chuyển thụ động và vận chuyển chủ động. D. vận chuyển thụ động và xuất nhập bào.	
Câu 3. Trong các quá trình sau đây, quá trình nào thuộc trao đổi chất ở tế bào? (1) Tổng hợp và phân giải ATP. (2) Sự vận chuyển oxygen từ phé nang đến các tế bào. (3) Chuyển hoá hoá năng thành nhiệt năng. (4) Lấy carbon dioxide và giải phóng oxygen trong quang hợp.	
Câu 4. Đặc điểm nào của vận chuyển thụ động ? 1. Không tiêu tốn năng lượng ATP. 2. Phụ thuộc vào sự chênh lệch nồng độ chất tan. 3. Tiêu tốn năng lượng ATP. 4. Vận chuyển cùng chiều gradien nồng độ	
Câu 5. Khi nói về phương thức vận chuyển thụ động, phát biểu nào sau đây là đúng? A. Không tiêu tốn năng lượng, các chất khuếch tán từ nơi có nồng độ thấp đến nơi có nồng độ cao. B. Không tiêu tốn năng lượng, các chất khuếch tán từ nơi có nồng độ cao đến nơi có nồng độ thấp. C. Có tiêu tốn năng lượng, các chất di chuyển từ nơi có nồng độ thấp sang nơi có nồng độ cao. D. Diễn ra đối với tất cả các chất khi có sự chênh lệch nồng độ giữa trong và ngoài màng tế bào.	
Câu 5: Phát biểu nào sau đây là đúng khi nói về hình thức vận chuyển thụ động? A. Vận chuyển thụ động là phương thức vận chuyển các chất từ nơi có nồng độ thấp sang nơi có nồng độ cao mà không cần tiêu tốn năng lượng. B. Các chất có kích thước lớn, phân cực, tan trong nước sẽ được vận chuyển thụ động nhờ các kênh protein xuyên màng. C. Vận chuyển thụ động các chất qua màng sinh chất luôn cần có sự tham gia của các kênh protein xuyên màng.	

D. Các chất được vận chuyển thụ động nhờ các kênh protein xuyên màng sẽ sử dụng chung một kênh protein xuyên màng duy nhất gọi là kênh aquaporin.	
Câu 6. Điều nào dưới đây là đúng khi nói về sự vận chuyển thụ động các chất qua màng tế bào? A. Cần cung cấp năng lượng ATP cho quá trình vận chuyển. B. Vận chuyển từ nơi có nồng độ thấp sang nơi có nồng độ cao. C. Chỉ xảy ra ở tế bào động vật mà không xảy ra ở tế bào thực vật. D. Tuân thủ theo nguyên lý khuếch tán hoặc nguyên lý thẩm thấu.	
Câu 7. Dựa vào những hiểu biết về con đường vận chuyển thụ động các chất đã học. Hoàn thành sơ đồ sau đây bằng các từ gợi ý như sau: kênh aquaporin, lớp phospholipid, H₂O, O₂, CO₂. 1..... 2..... 3..... 4..... 5.....	
Câu 8. Quá trình nào sau đây có thể dùng cơ chế vận chuyển thụ động? 1. Sự hấp thụ nước và ion khoáng ở tế bào lông hút của rễ. 2. Sự vận chuyển oxygen từ phế nang vào máu. 3. Sự tái hấp thụ các chất ở ống thận. 4. Sự hấp thụ chất dinh dưỡng của ruột non.	
Câu 9: Đặc điểm nào sau đây là đúng khi nói về sự khuếch tán các chất qua màng? A. Diễn ra theo chiều gradient nồng độ. B. Chỉ diễn ra khi có sự chênh lệch nồng độ hai bên màng. C. Là hình thức vận chuyển chủ yếu của các ion khoáng. D. Có sự tiêu tốn năng lượng ATP nhưng với mức độ thấp.	
Câu 10. Nhập bào là phương thức tế bào đưa các chất A. có kích thước lớn ra khỏi tế bào thông qua sự biến dạng màng sinh chất. B. có kích thước nhỏ ra khỏi tế bào thông qua sự biến dạng màng sinh chất. C. có kích thước nhỏ vào trong tế bào thông qua sự biến dạng màng sinh chất. D. có kích thước lớn vào trong tế bào thông qua sự biến dạng màng sinh chất.	
Câu 11. Xuất bào là phương thức tế bào đưa các chất A. có kích thước lớn ra khỏi tế bào thông qua sự biến dạng màng sinh chất. B. có kích thước nhỏ ra khỏi tế bào thông qua sự biến dạng màng sinh chất. C. có kích thước nhỏ vào trong tế bào thông qua sự biến dạng màng sinh chất. D. có kích thước lớn vào trong tế bào thông qua sự biến dạng màng sinh chất.	

Câu 12. Tế bào bạch cầu ở người loại bỏ vi khuẩn xâm nhập bằng cơ chế A. phân bào. B. xuất bào. C. thực bào. D. ẩm bào.	
Câu 13. Dựa vào hình ảnh về cơ chế tiêu diệt tác nhân gây bệnh của tế bào thực bào thuộc hàng rào miễn dịch cơ thể. Phát biểu nào sau đây đúng?  Cơ chế tiêu diệt mầm bệnh của tế bào thực bào I. Enzyme Lysosome của tế bào thực bào sẽ phân giải tác nhân gây bệnh. II. Khi tác nhân gây bệnh xâm nhập vào cơ thể thì sẽ gặp phải sự bảo vệ của hàng rào bề mặt cơ thể như tế bào thực bào. III. Các tế bào thực bào sẽ bắt giữ, bao bọc, tiêu diệt tác nhân gây bệnh. IV. Trong cơ chế tiêu diệt mầm bệnh của tế bào thực bào có phương thức nhập bào và xuất bào V. Tác nhân gây bệnh đã xâm nhiễm vào cơ thể, chúng có kích thước lớn.	
Câu 14: Sự chuyển hoá năng lượng trong tế bào là A. quá trình biến đổi dạng năng lượng quang năng thành dạng năng lượng hóa năng. B. quá trình biến đổi dạng năng lượng hóa năng thành dạng năng lượng nhiệt năng. C. quá trình biến đổi năng lượng trong hợp chất này thành năng lượng trong hợp chất khác. D. quá trình biến đổi năng lượng từ dạng này sang dạng khác, từ năng lượng trong hợp chất này thành năng lượng trong hợp chất khác.	
Câu 15: Enzyme là A. chất xúc tác sinh học đặc hiệu làm tăng tốc độ phản ứng, không bị biến đổi khi kết thúc phản ứng. B. chất xúc tác hoá học đặc hiệu làm tăng tốc độ phản ứng, không bị biến đổi khi kết thúc phản ứng. C. chất xúc tác sinh học đặc hiệu làm tăng tốc độ phản ứng, bị biến đổi khi kết thúc phản ứng.	

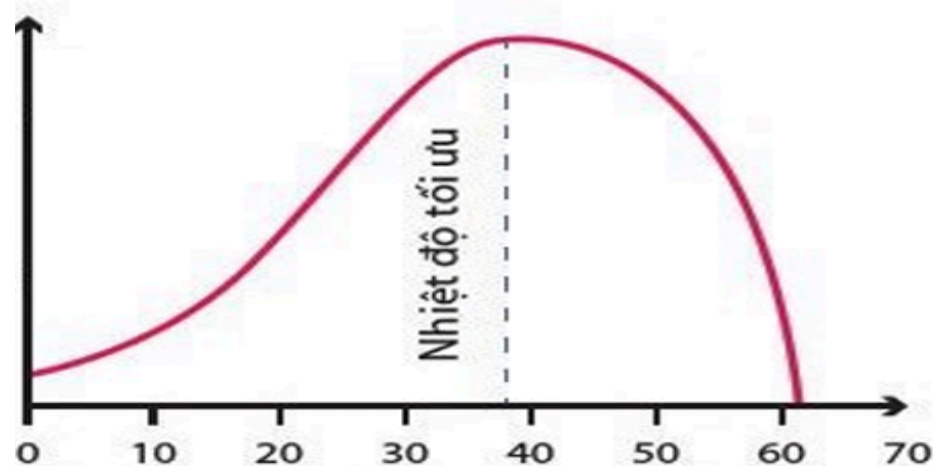
D. chất xúc tác hóa học đặc hiệu làm tăng tốc độ phản ứng, bị biến đổi khi kết thúc phản ứng.	
Câu 16. Vùng cấu trúc không gian đặc biệt chuyên liên kết với cơ chất của enzyme được gọi là A. trung tâm hoạt động. B. phức hợp enzyme - cơ chất. C. phức hợp enzyme - sản phẩm. D. cofactor.	
Câu 17: Các yếu tố chính ảnh hưởng đến hoạt tính của enzyme gồm A. chất hoạt hoá, chất ức chế, nồng độ cơ chất. B. pH, nhiệt độ, nồng độ enzyme, nồng độ cơ chất. C. chất hoạt hoá, chất ức chế, độ pH, nhiệt độ, nồng độ cơ chất. D. chất hoạt hoá, chất ức chế, độ pH, nhiệt độ, nồng độ cơ chất, nồng độ enzyme.	
Câu 18: Cho các giai đoạn sau: Trình tự sắp xếp đúng thể hiện cơ chế tác động của enzyme đến phản ứng mà nó xúc tác là (1) Enzyme xúc tác biến đổi cơ chất để hình thành sản phẩm của phản ứng. (2) Cơ chất liên kết với trung tâm hoạt động của enzyme bằng các liên kết yếu (3) Sản phẩm rời khỏi enzyme, enzyme trở về trạng thái ban đầu và có thể sử dụng trở lại. (4) Tạo thành phức hệ enzyme – cơ chất.	
Câu 19. Sơ đồ bên mô tả cơ chế tác động của enzyme trong phản ứng phân giải và enzyme trong phản ứng tổng hợp. hoàn thành sơ đồ bằng cách ghi chú phù hợp vào từng con số tương ứng  The diagram shows the following steps: (1) Substrate (two hexagons) approaching the enzyme. (2) Enzyme-substrate complex formation. (3) Enzyme returning to its original state after releasing the product. (4) Enzyme returning to its original state. (5) Enzyme returning to its original state. (6) Enzyme returning to its original state. Labels in the diagram: Liên kết (bond), Bẻ gãy liên kết (break bond).	
Câu 20: Số liên kết cao năng có trong 1 phân tử ATP là	

A. 3 liên kết. B. 2 liên kết. C. 4 liên kết. D. 1 liên kết.	
Câu 21. Tìm hiểu về phân tử ATP. - Hãy chú thích các thành phần trong cấu trúc của ATP ở hình bên dưới Vì sao ATP được xem là đồng tiền năng lượng của tế bào?	
Câu 22. Khi nói về quang hợp ở hình bên, phát biểu nào đúng? 1. Phân tử (3) là oxygen lấy từ sự thoát hơi nước qua khí khổng của lá.	

2. Phân tử (4) là CO ₂ lấy từ quá trình hấp thụ nước và ion khoáng ở rễ. 3. Nếu phân tử (1) là glucose (C ₆ H ₁₂ O ₆) thì (2) là oxygen và ngược lại. 4. Năng lượng tích lũy trong glucose có nguồn gốc từ ánh sáng.																	
Câu 23. Quá trình quang khử ở vi khuẩn có vai trò nào sau đây 1. Cung cấp nguồn chất hữu cơ cho các loài sinh vật dị dưỡng. 2. Góp phần điều hoà khí quyển. 3. Giảm ô nhiễm môi trường. 4. Cung cấp oxygen cho các sinh vật khác																	
Câu 24. Các vai trò của quá trình quang hợp là gì? (1) Điều hòa lượng khí O ₂ và CO ₂ trong không khí. (2) Cung cấp nguồn dinh dưỡng nuôi sống gần như toàn bộ sinh giới. (3) Phân giải các chất hữu cơ thành các chất vô cơ cung cấp dinh dưỡng cho đất. (4) Tích trữ năng lượng cho sự sống của hầu hết các sinh vật.																	
Câu 25. Khi nói về ý nghĩa của quang hợp đối với con người nói riêng và sinh giới nói chung, nhận định nào dưới đây là đúng ? (1) Tổng hợp ra chất hữu cơ, là nguồn thức ăn cho sinh vật dị dưỡng. (2) Biến đổi quang năng thành hoá năng được tích lũy trong cơ thể thực vật. Đây là điểm khởi đầu cho các dòng năng lượng trong sinh giới. (3) Duy trì ổn định thành phần khí quyển thông qua việc hấp thụ và thải từ đó giúp điều hoà khí hậu, bảo vệ môi trường sống. (4) Cung cấp nguồn nguyên liệu hô hấp (khí oxygen) cho hầu hết các loài sinh vật.																	
Câu 26. Nối vai trò của các nhóm vi khuẩn hóa tổng hợp sau cho đúng? <table><tr><th>Nhóm vi khuẩn</th><th></th><th>Vai trò</th></tr><tr><td>1. Nhóm vi khuẩn oxy hóa nitrogen</td><td></td><td>a. Đảm bảo sự tuần hoàn của chu trình vật chất trong tự nhiên (chu trình nitrogen)</td></tr><tr><td>2. Nhóm vi khuẩn oxy hóa sulfur</td><td></td><td>b. Cung cấp nguồn nitrogen cho thực vật</td></tr><tr><td>3. Nhóm vi khuẩn oxy hóa iron</td><td></td><td>c. Góp phần làm sạch môi trường nước</td></tr><tr><td></td><td></td><td>d. Tạo ra các mỏ quặng</td></tr></table>		Nhóm vi khuẩn		Vai trò	1. Nhóm vi khuẩn oxy hóa nitrogen		a. Đảm bảo sự tuần hoàn của chu trình vật chất trong tự nhiên (chu trình nitrogen)	2. Nhóm vi khuẩn oxy hóa sulfur		b. Cung cấp nguồn nitrogen cho thực vật	3. Nhóm vi khuẩn oxy hóa iron		c. Góp phần làm sạch môi trường nước			d. Tạo ra các mỏ quặng	
Nhóm vi khuẩn		Vai trò															
1. Nhóm vi khuẩn oxy hóa nitrogen		a. Đảm bảo sự tuần hoàn của chu trình vật chất trong tự nhiên (chu trình nitrogen)															
2. Nhóm vi khuẩn oxy hóa sulfur		b. Cung cấp nguồn nitrogen cho thực vật															
3. Nhóm vi khuẩn oxy hóa iron		c. Góp phần làm sạch môi trường nước															
		d. Tạo ra các mỏ quặng															
Câu 27. Phân giải là quá trình A.hình thành chất hữu cơ phức tạp từ các chất đơn giản. B.chuyển hóa chất vô cơ này thành chất vô cơ khác. C.chuyển hóa chất hữu cơ phức tạp thành các chất đơn giản. D.chuyển đổi chất hữu cơ này thành chất hữu cơ khác.																	
Câu 28.Nối chất bị phân giải (cột A) và sản phẩm sau phân giải (Cột B) sao cho đúng. <table><tr><th>A</th><th></th><th>B</th></tr><tr><td>1. RNA</td><td></td><td>a. Nucleotide A, T, G, C</td></tr></table>		A		B	1. RNA		a. Nucleotide A, T, G, C										
A		B															
1. RNA		a. Nucleotide A, T, G, C															

2. DNA		b. 1 glycerol + 3 acid béo.	
3. Phospholipid		c. Amino acid.	
4. Cellulose		d. Glucose.	
5. Saccharose		e. Nucleotide A, U, G, C	
6. Protein		f. 1 glycerol + 2 acid béo + 1 nhóm phosphate.	
7. Mỡ và dầu		g. 1 glucose + 1 fructose.	

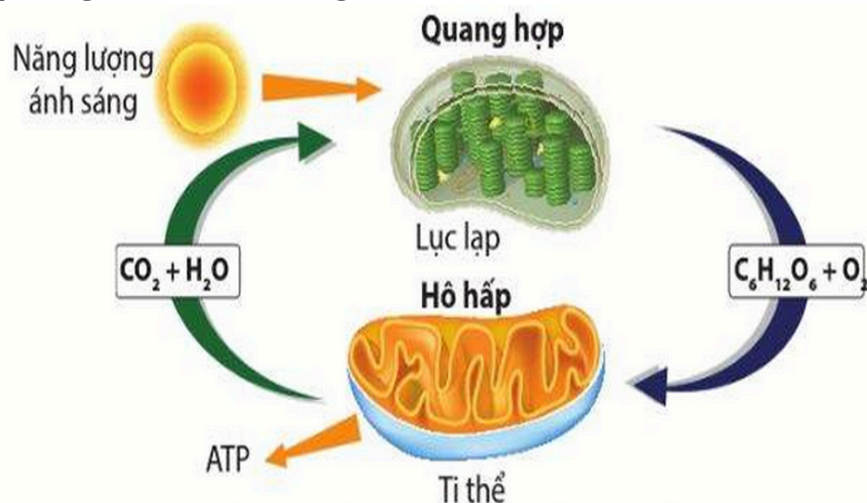
Câu 29. Hãy phân tích hình ảnh sau



Cho biết

- Hình ảnh này nói lên điều gì? Đường màu đỏ thể hiện điều gì?
- Đường trục tung biểu thị điều gì?
- Đường trục hoành biểu thị điều gì?
- Sự lên xuống của đường màu đỏ biểu thị điều gì, vì sao có sự lên xuống đó?

Câu 30. Hãy viết một đoạn nội dung khoảng 50-60 từ về hình ảnh dưới đây, nội dung thể hiện được mối quan hệ giữa tổng hợp và phân giải các chất trong tế bào.



CẤU TRÚC ĐỀ THI NHƯ SAU:

CẤU TRÚC . Mức độ đề: 40% nhận biết; 30% thông hiểu; 30% vận dụng.

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (7,0 ĐIỂM)

- + Phần I. Trắc nghiệm 4 lựa chọn, 1 lựa chọn đúng/đúng nhất: 12 Câu = 3 điểm;
- + Phần II. Trắc nghiệm đúng sai: 3 Câu = 12 ý = 3 điểm
- + Phần III. Trắc nghiệm câu trả lời ngắn: 4 câu = 1 điểm

Phần Tự Luận : 3 Câu 3 Điểm, Mỗi Câu 1 Điểm

Chúc các em học tập cuối kì 2 hiệu quả, ôn tập kĩ càng, kiểm tra cuối kì I thành công!